

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BIẾN THỂ & VẬT LIỆU ĐIỆN HÀ NỘI

*****@a@a@a*****



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I/ 2020

TÀI LIỆU GỒM:

- 1. Bảng cân đối kế toán**
- 2. Kết quả hoạt động kinh doanh**
- 3. Lưu chuyển tiền tệ**
- 4. Thuyết minh**

NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối 31/03/2020	Số đầu năm (01/01/2020)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		214.471.523.642	214.895.230.977
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	620.308.530	813.581.995
1. Tiền	111		620.308.530	813.581.995
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	211.197.096.807	211.533.406.954
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		211.197.096.807	211.533.406.954
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.041.518.182	832.408.182
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	5.047.133.393	4.838.023.393
2. Trả trước cho người bán	132		186.682.800	186.682.800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	472.657.973	472.657.973
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.664.955.984)	(4.664.955.984)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140		1.560.309.395	1.560.378.395
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	15.838.652.099	15.839.342.099
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(14.278.342.704)	(14.278.963.704)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		52.290.728	155.455.451
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		52.290.728	155.455.451
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Tạm ứng				
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.241.672.964	39.332.045.366
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21.449.000.000	21.449.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04	21.449.000.000	21.449.000.000
II. Tài sản cố định	220		5.040.824.027	5.159.737.295
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	5.040.824.027	5.159.737.295
- Nguyên giá	222		26.310.036.241	26.310.036.241
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.269.212.214)	(21.150.298.946)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	12.748.672.262	12.718.376.399
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.748.672.262	12.718.376.399
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.176.675	4.931.672
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	3.176.675	4.931.672

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối 31/03/2020	Số đầu năm (01/01/2020)
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.22		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		253.713.196.606	254.227.276.343
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		6.653.009.626	7.562.163.536
I. Nợ ngắn hạn	310		6.653.009.626	7.562.163.536
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	VI.14		
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312	VI.15	6.052.713.430	5.867.613.430
3. Người mua trả tiền trước	313		264.147.353	270.289.328
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.17	208.544.020	1.073.284.459
5. Phải trả người lao động	315		83.908.400	230.203.500
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VI.18	36.363.636	68.592.986
7. Phải trả thất nghiệp	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	VI.20		51.722.733
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.19	7.332.787	457.100
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.21		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
II. Nợ dài hạn	330			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		247.060.186.980	246.665.112.807
I. Vốn chủ sở hữu	410		247.060.186.980	246.665.112.807
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.23	250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.115.775.000	4.115.775.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.24		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.583.775.960	3.583.775.960
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		445.000.000	445.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(11.084.363.980)	(11.479.438.153)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(11.479.438.153)	(15.991.927.371)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		395.074.173	4.512.489.218
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.26		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		253.713.196.606	254.227.276.343

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trịnh Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Vũ Tiến Bình



Hoàng Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1/2020

CHỈ TIÊU				Mã số	Thuyết minh	Năm nay (Q1/2020)	Năm trước (Q1/2019)	Đơn vị tính: đồng		
								Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý nay (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý nay (Năm trước)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý nay (Năm trước)
1				2	3	4	5	6	7	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				01	VII.1	1.610.722.028	1.896.823.151	1.610.722.028	1.896.823.151	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				02	VII.2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)				10		1.610.722.028	1.896.823.151	1.610.722.028	1.896.823.151	
Doanh thu hàng hóa						665.000	179.647.200	665.000	179.647.200	
Doanh thu thành phẩm						466.700.000	488.450.000	466.700.000	488.450.000	
Doanh thu dịch vụ						1.143.357.028	1.228.725.951	1.143.357.028	1.228.725.951	
4. Giá vốn hàng bán				11	VII.3	604.447.399	856.723.371	604.447.399	856.723.371	
Giá vốn hàng hóa						690.000	172.926.750	690.000	172.926.750	
Giá vốn thành phẩm						450.479.000	423.800.000	450.479.000	423.800.000	
Giá vốn dịch vụ						153.278.399	259.996.621	153.278.399	259.996.621	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)				20		1.006.274.629	1.040.099.780	1.006.274.629	1.040.099.780	
Lợi nhuận về hàng hóa						(25.000)	6.720.450	(25.000)	6.720.450	
Lợi nhuận về thành phẩm						16.221.000	64.650.000	16.221.000	64.650.000	

Lợi nhuận về dịch vụ			990.078.629	968.729.330	990.078.629	968.729.330
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	7.893.606	3.088.990	7.893.606	3.088.990
7. Chi phí tài chính (Chi phí lãi vay)	22	VII.5				
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	41.616.871	117.902.434	41.616.871	117.902.434
Trong đó chi bán hàng thương mại				41.267.948		41.267.948
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	478.708.648	423.125.195	478.708.648	423.125.195
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		493.842.716	502.161.141	493.842.716	502.161.141
11. Thu nhập khác	31	VII.6				
12. Chi phí khác	32	VII.7				
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		493.842.716	502.161.141	493.842.716	502.161.141
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	98.768.543		98.768.543	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		395.074.173	502.161.141	395.074.173	502.161.141

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trịnh Thị Thanh Nga

Trịnh Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Tiến Bình

Vũ Tiến Bình

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2020

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý 1/2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay (Q1/2020)	Năm trước (Q1/2019)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước
1	2	3			6	7
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			(507.181.355)	625.996.845	(507.181.355)	625.996.845
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.499.647.251	2.076.083.563	1.499.647.251	2.076.083.563
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(308.990.000)	(682.973.025)	(308.990.000)	(682.973.025)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(399.150.900)	(425.629.479)	(399.150.900)	(425.629.479)
4. Tiền lãi vay đã trả	04					
5. Thuế đã nộp nhà nước	05		(1.075.625.960)	(3.000.000)	(1.075.625.960)	(3.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06					
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(223.061.746)	(338.484.214)	(223.061.746)	(338.484.214)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(507.181.355)	625.996.845	(507.181.355)	625.996.845
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			313.907.890	3.088.990	313.907.890	3.088.990
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản hạn khác	21		(30.295.863)		(30.295.863)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.700.000.000)		(1.700.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.036.310.147		2.036.310.147	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.893.606	3.088.990	7.893.606	3.088.990
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30		313.907.890	3.088.990	313.907.890	3.088.990
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-		-	

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31						
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại C/p đã P/hành, phí phát hành, niên yết bs	32						
3. Thu tiền từ đi vay	33						
4. Tiền trả nợ gốc vay	34						
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-		-		-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(193.273.465)		629.085.835	(193.273.465)	629.085.835
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		813.581.995		6.034.015.110	813.581.995	6.034.015.110
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61						
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		620.308.530		6.663.100.945	620.308.530	6.663.100.945

Ghi chú: Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trịnh Thị Thanh Nga

Trịnh Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Tiến Bình

Vũ Tiến Bình

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2020

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh.
 - SXKD máy biến áp và các loại thiết bị điện, khí cụ điện, vật liệu điện, máy móc kỹ thuật điện
 - Sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị điện công nghiệp có điện áp đến 110 kV
 - Xây lắp đường dây và trạm biến áp có điện áp đến 110 kV
 - Đại lý, ký gửi, bán buôn, bán lẻ hàng hoá, vật tư thiết bị điện, điện tử, thông tin viễn thông
 - Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư thiết bị điện
 - Kinh doanh dịch vụ nhà hàng ăn uống và cho thuê văn phòng (không bao gồm kinh doanh phòng hát)
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Tính theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Căn cứ vào số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận: Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính về khấu hao TSCĐ.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí như: Chi phí Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào giá trị sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó thực tế phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần tiền chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

+ Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu tặng này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện: có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác:

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
 Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- 1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
- 2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
- 3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	Quý 1/2020	Đầu năm
- Tiền mặt	46.351.820	52.771.213
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	573.956.710	760.810.782
- Tiền đang chuyển, tiền gửi		
Cộng	620.308.530	813.581.995

2. Các khoản đầu tư tài chính	Quý 1/2020		Đầu năm (01/01/2020)	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	211.197.096.807	21.197.096.807	211.533.406.954	211.533.406.954
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng	211.197.096.807	211.533.406.954	211.533.406.954	214.037.371.137

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng	Quý 1/2020	Đầu năm (01/01/2020)
a) Phải thu của khách hàng	5.047.133.393	4.838.023.393
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

4. Phải thu khác	Quý 1/2020		Đầu năm (01/01/2020)	
a) Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Tạm ứng	130.000.000		130.000.000	
- Phải thu về lãi tiền gửi	342.657.973		342.657.973	
- Phải thu khác.				
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	21.449.000.000		21.449.000.000	
Cộng	21.921.657.973		21.921.657.973	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Quý 1/2020		Đầu năm (01/01/2020)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

6. Nợ xấu	Quý 1/2020			Đầu năm (01/01/2020)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	4.664.955.984			4.664.955.984		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
...						
Cộng	4.664.955.984			4.664.955.984		

7. Hàng tồn kho:	Quý 1/2020	Đầu năm (01/01/2020)
------------------	------------	----------------------

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	9.962.984.656	9.010.339.448	9.962.984.656	9.010.339.448
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	150.910.433		150.910.433	
- Thành phẩm;	5.619.745.941	5.173.493.293	5.619.745.941	5.173.493.293
- Hàng hóa;	105.011.069	94.509.963	105.701.069	95.130.963
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	15.838.652.099	14.278.342.704	15.839.342.099	14.278.963.704

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

	Quý 1/2020		Đầu năm (01/01/2020)	
	Giá gốc	Giá trị có thể	Gi	Giá trị có thể
8. Tài sản dở dang dài hạn				
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	Quý 1/2020		Đầu năm (01/01/2020)	
Mua máy cắt chéo tôn		-		
Thuê đo đạc và chỉ giới		41.476.818		41.476.818
- Tư vấn thiết kế xây nhà (XDCB)		12.707.195.444		12.676.899.581
Cộng		12.748.672.262		12.718.376.399

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	13.065.705.333	10.662.003.169	1.443.413.321	1.138.914.418	26.310.036.241
- Mua trong năm					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	13.065.705.333	10.662.003.169	1.443.413.321	1.138.914.418	26.310.036.241
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.207.985.749	10.413.920.966	1.443.413.321	1.084.978.910	21.150.298.946
- Khấu hao trong năm	45.892.725	62.020.545	-	10.999.998	118.913.268
- Tăng khác					

- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	8.253.878.474	10.475.941.511	1.443.413.321		1.095.978.908	21.269.212.214
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	4.857.719.584	248.082.203	-		53.935.508	5.159.737.295
- Tại ngày cuối kỳ	4.811.826.859	186.061.658	-		42.935.510	5.040.824.027

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13. Chi phí trả trước	Quý 1/2020	Đầu năm (01/01/2020)
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
b, Dài hạn Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	3.176.675	4.931.672
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).		
Cộng	3.176.675	4.931.672

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm (01/01/2020)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Cộng						

15. Phải trả người bán	Quý 1/2020	Đầu
a) Các khoản phải trả người bán	6.052.713.430	5.867.613.430
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả; (Tổng công ty)	5.763.936.875	5.763.936.875
- Phải trả cho các đối tượng khác	288.776.555	103.676.555
Cộng	6.052.713.430	5.867.613.430
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;		
- Các đối tượng khác		
Cộng		
c) Phải trả người bán là các bên liên quan		

16. Trái phiếu phát hành

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Quý 1/2020	Đầu năm (01/01/2020)
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)			
Thuế GTGT phải nộp			
Thuế TNCN khác		658.500	658.500
Thuế TNDN		207.885.520	1.072.625.959
Thuế SD đất			
Cộng	-	208.544.020	1.073.284.459
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)			
Thuế SD đất			
Cộng			-

18. Chi phí phải trả	Quý 1/2020	Đầu năm (01/01/2020)
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	83.908.400	230.203.500
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh chi phí thất nghiệp;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn;		
- Các khoản trích trước khác;	36.363.636	68.592.986
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	120.272.036	298.796.486

19. Phải trả khác	Quý 1/2020	Đầu năm (01/01/2020)
a) Ngắn hạn		
- Phải trả thuế năm trước;		
- Kinh phí công đoàn;	6.875.687	-
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	457.100	457.100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác Hoàng Thành	-	-
Cộng	7.332.787	457.100

20. Doanh thu chưa thực hiện	Quý 1/2020	Đầu năm (01/01/2020)
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		51.722.733
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	-	51.722.733
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Dự phòng phải trả	Quý 1/2020	Đầu năm (01/01/2020)

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Quý 1/2020	Đầu năm (01/01/2020)
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	quỹ đầu tư PT	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	250.000.000.000	4.115.775.000		445.000.000	3.583.775.960,0		(11.479.438.153)		246.665.112.807
Số dư đầu	250.000.000.000	4.115.775.000	-	445.000.000	3.583.775.960	-	(11.479.438.153)	-	246.665.112.807
Tăng vốn									
Lãi trong năm nay							395.074.173		395.074.173
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	250.000.000.000	4.115.775.000	-	445.000.000	3.583.775.960	-	(11.084.363.980)		247.060.186.980

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Quý 1/2020	Đầu năm (01/01/2020)
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	250.000.000.000	250.000.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:		
Cộng	250.000.000.000	250.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Quý 1/2020	Đầu năm (01/01/2020)
- Quỹ đầu tư phát triển;	3.583.775.960	3.583.775.960

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

445.000.000

445.000.000

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

24. <i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>	Quý 1/2020	Đầu năm (01/01/2020)
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		
25. <i>Chênh lệch tỷ giá</i>		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
26. <i>Nguồn kinh phí</i>		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp (*)		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

27. <i>Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</i>	Quý 1/2020	Đầu năm (01/01/2020)
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

28. *Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.*

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính:.....

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
1. <i>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá	665.000	179.647.200
Doanh thu cung thành phẩm	466.700.000	488.450.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ;	1.143.357.028	1.228.725.951
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
Cộng	1.610.722.028	1.896.823.151
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		
3. Giá vốn hàng bán	604.447.399	856.723.371
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	690.000	172.926.750
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	450.479.000	423.800.000
Giá vốn của dịch vụ đã bán;	153.278.399	259.996.621
4. Doanh thu hoạt động tài chính	7.893.606	3.088.990
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.893.606	3.088.990
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng		
6. Thu nhập khác	-	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng	-	-
7. Chi phí khác	-	-
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		

- Các khoản khác.		
Cộng	-	-
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	520.325.519	541.027.629
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	478.708.648	423.125.195
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	41.616.871	117.902.434
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		
- Chi phí nhân công;	328.290.568	350.085.188
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	86.571.216	95.232.930
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		
- Chi phí khác bằng tiền.	105.371.268	184.539.424
Cộng	520.233.052	629.857.542

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1/2020	Đầu năm (01/01/2020)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Quý 1/2020	Đầu năm (01/01/2020)
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trịnh Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Vũ Tiên Bình

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Trung